

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127 /2017/HSPT

Ngày: 25 / 8 / 2017

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông La Hồng.

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Ngọc Linh;

Ông Trần Hoàng Vũ.

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Lâm Trí Nguyên, Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Võ Ngọc Triều, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự, thụ lý số 99/2017/HSPT ngày 05/7/2017, đối với bị cáo Nguyễn Văn D, phạm tội “Cố ý gây thương tích” do có kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2017/HS.ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Văn D, sinh năm 1964; sinh, trú quán: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 5/12; con ông Nguyễn Văn D<sub>1</sub> và bà Đỗ Thị N (đều chết); vợ Trịnh Thị H, sinh năm 1964; có 03 người con, đứa lớn sinh năm 1981, đứa nhỏ sinh năm 1989;

Tiền án, tiền sự: Chưa;

Bị cáo tại ngoại, có mặt.

*Người bào chữa:* Luật sư Nguyễn Minh L - Văn phòng Luật sư MP thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, có mặt.

Bị hại có kháng cáo:

Bà Lê Thị Th, sinh năm 1968, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:*

1. Luật sư Trần Tiến V - Văn phòng Luật sư TV thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, có mặt.

2. Luật sư Đào Quốc V - Văn phòng Luật sư HN thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị U, sinh năm: 1970, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Nguyễn Nhựt Kh, sinh năm: 1999, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Nguyễn Thị Ngọc Nh, sinh năm: 1992, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

4. Nguyễn Thị L, sinh năm: 1968, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

*Người làm chứng:*

1. Tạ Văn Ch, sinh năm: 1966, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Lê Đức H, sinh năm: 1975, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3. Nguyễn Văn B, sinh năm: 1980, nơi cư trú: ấp T, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

4. Nguyễn Văn B<sub>1</sub>, sinh năm: 1992, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

5. Nguyễn Văn M, sinh năm: 1966, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

6. Trần Thị T, sinh năm: 1978, nơi cư trú: ấp T, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

7. Phạm Thị H, sinh năm: 1974, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

8. Tạ Thị Kim T, sinh năm: 1970, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

9. Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm: 1981, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

10. Lê Thanh K, sinh năm: 1967, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

11. Nguyễn Văn K, sinh năm: 1955, nơi cư trú: khóm Xuân Hòa, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

12. Lương Hoàng S, sinh năm: 1989, nơi cư trú: Công an xã An Nông, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

13. Châu Quy Ph, sinh năm: 1983, nơi cư trú: Công an thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

14. Phan Hồng Đ, sinh năm: 1989, nơi cư trú: Công an xã An Nông, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

15. Trần Văn Tr, sinh năm: 1977, nơi cư trú: Công an thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

16. Nguyễn Thành C, sinh năm: 1984, nơi cư trú: Công an xã An Nông, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

17. Lê Văn B, sinh năm: 1981, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện huyện T, tỉnh An Giang, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 17/8/2014, vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Th cùng 2 con là Nguyễn Thị Ngọc Nh và Nguyễn Nhựt Kh mang cây tầm vông đóng ngăn vách nhà đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị L (em ruột ông M). Bà L cự cãi dùng tay chỉ trỏ nhau với bà Th (chị dâu của bà L) tại lề đường trước cửa nhà tranh chấp (thuộc khóm X, thị trấn T, huyện T). Thấy vậy, Nh đến dùng tay gạt ra thì bà L dùng tay nắm tóc nên bà Th can ngăn. Lúc này bà Nguyễn Thị U (em ruột của bà L) đi đến và dùng tay nắm tóc Nh và cả 04 người nắm tóc đánh nhau. Chị Nguyễn Thị Hồng H (cháu ruột của bà L, bà U) vào can ngăn. Cùng lúc Nguyễn Văn D (anh chồng của bà Th) điều khiển xe mô tô loại Dream màu nho hướng từ chợ T về trước cửa nhà của D rồi chạy sang đầu cặp lề đường bên phải (hướng thị trấn T – An Nông) cách nơi đang xảy ra xô xát khoảng 02 mét. D bước xuống xe (không tắt máy) tháo mũ bảo hiểm màu vàng cam (màu hột gà đã cũ) đang đội trên đầu cầm trên tay đi đến và khi đó bà Th vừa khom người đứng thẳng nhìn lên thì D cầm mũ bảo hiểm đánh 01 cái vào mặt bà Th chảy máu mũi, rồi D bỏ mũ bảo hiểm bước đến đỡ bà U đứng lên và cùng với bà L chạy vào nhà tranh chấp. Nh và Kh đuổi theo đánh, đá D thì được anh Lê Thanh K (Trưởng ban khóm) can ngăn. Khoảng 10 phút sau lực lượng Công an thị trấn T đến mời D cùng mọi người về trụ sở Công an làm việc. Khi D vừa đi ra đến đường lộ thì bị anh Lê Đức H, anh Nguyễn Văn B (cháu ruột bà Th) tức giận đuổi theo đánh D nhưng được lực lượng Công an thị trấn T can ngăn. Riêng bà Th sau khi bị D đánh bỏ lại mũ bảo hiểm nên lấy ném xuống lề đường thì anh Kh đến lấy lên đưa cho chị H, H đưa cho chị Nh giao nộp cho Công an thị trấn T.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 309/14/TgT ngày 01/10/2014 và số 313/14/TgT ngày 03/10/2014 của Tổ chức giám định pháp y và pháp y tâm thần tỉnh An Giang, ghi nhận:

\* Họ và tên: Lê Thị Th, sinh năm 1968, địa chỉ: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Kết quả khám nghiệm hiện tại:

- Bầm quanh 02 mắt - không tồn tại.

- Gãy xương chính mũi - đã phẫu thuật nâng xương chính mũi.

Kết luận: Tỷ lệ thương tật 09 % (chín phần trăm), không gây cố tật.

\* Họ và tên: Nguyễn Thị L, sinh năm 1968, địa chỉ: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang

Kết quả khám nghiệm hiện tại:

Chấn thương phần mềm vùng ngực bụng - ổn định.

Kết luận: Tỷ lệ thương tật 01 % (một phần trăm), không gây cố tật.

Ngày 15/12/2014, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn D về tội “Cố ý gây thương tích” theo Điều 104 Bộ luật hình sự.

Ngày 01/4/2016, bà Lê Thị Th có đơn yêu cầu giám định lại thương tích. Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 1487/C54B ngày 09/5/2016 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận thương tích của bà Lê Thị Th như sau:

Qua kết quả nghiên cứu hồ sơ, khám lâm sàng và cận lâm sàng. Đối chiếu với Bảng tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, kết luận:

- Gãy xương chính mũi đã nâng, hiện tại còn vẹo vách ngăn, không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi. Theo Chương 13, Phần II, Mục 3.1, được tính: 09%.

- Viêm xoang sau chấn thương. Theo Chương 13, Phần II, Mục 8.1.1, được tính: 06%.

- Tỷ lệ thương tật: Áp dụng luật cộng lùi và làm tròn. Xác định tại thời điểm giám định, bà Lê Thị Th có tỷ lệ thương tật là: 14% (Mười bốn phần trăm).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2017/HSST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 104; Điều 31; điểm h khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D: 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên buộc bị cáo bồi thường cho bị hại 14.974.000 đồng, xử lý vật chứng, nghĩa vụ nộp án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/6/2017, bị hại Lê Thị Th kháng cáo yêu cầu tăng mức hình phạt đối với bị cáo, cần thiết cách ly bị cáo một khoảng thời gian nhất định với mức hình phạt 12 tháng tù.

Ngày 13/6/2017, bị cáo kháng cáo (Kêu oan), yêu cầu tuyên bố bị cáo không phạm tội “Cố ý gây thương tích”, không có trách nhiệm bồi thường và không chấp nhận kháng cáo của bị hại.

Tại phiên tòa, bị hại và bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tham gia tranh luận tại phiên tòa;

Kiểm sát viên xác định bị hại và bị cáo kháng cáo trong thời hạn được coi là kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung, quá trình điều tra và tại các phiên tòa, diễn biến vụ án như nhận định của bản án hình sự sơ thẩm ngày 31/5/2017.

Căn cứ Kết luận giám định pháp y, bị hại đã bị thương tích. Những người làm chứng: Chí, Tuyển và H không có mâu thuẫn gì với bị cáo và đều có khai chứng kiến bị cáo dùng mũ bảo hiểm đánh một cái vào mặt bị hại.

Với bị cáo D đã thừa nhận mũ bảo hiểm được thu giữ là của bị cáo.

Với những chứng cứ trên, lý lẽ bị cáo khai oan là không có căn cứ. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cố ý gây thương tích” như bản án hình sự sơ thẩm đã tuyên bố.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nhân thân, vai trò, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm được tình tiết mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điểm a, Khoản 2, Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Về kháng cáo của bị hại yêu cầu tăng nặng hình phạt bị cáo thì thấy bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, mức án cấp sơ thẩm đã tuyên là tương xứng với tính chất và mức độ phạm tội của bị cáo.

Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tham gia tranh luận, người bào chữa khẳng định lời khai của người bị hại và các người làm chứng có nhiều mâu thuẫn, bị cáo không gây thương tích cho ai cả và yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội, theo đó không bồi thường cho người bị hại vì các căn cứ sau:

Về vật chứng, bị cáo có giao nộp mũ bảo hiểm cho Công an thị trấn T và trong biên bản thu giữ không xác định là mũ bảo hiểm tại hiện trường.

Về Biên bản hiện trường được lập có sự nhầm lẫn về địa điểm đánh nhau. Về thực nghiệm điều tra chỉ theo chỉ dẫn của người bị hại mà không có sự chứng cứ của bị cáo và những người liên quan đứng bên phía bị cáo.

Đối với lời khai của người làm chứng không thể thống nhất, các người làm chứng khai màu sắc mũ bảo hiểm không đồng nhất nhau. Chiếc mũ bảo hiểm được thu giữ không đủ các thuộc tính, nên không coi là vật chứng trong vụ án.

Giám định viên cao cấp có mặt tại Tòa án sơ thẩm không xác định được thương tích của bị hại do mũ bảo hiểm gây ra.

Bị cáo chấp nhận theo quan điểm tranh luận của người bào chữa, khẳng định bị cáo bị oan, sai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại – Luật sư Đào Quốc V đồng tình với việc nhận định vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm. Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, hình phạt không tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội nghiêm trọng, cần phải tăng nặng hình phạt, cách ly bị cáo trong một thời hạn từ 06 tháng tù đến một năm tù để răn đe bị cáo và phát huy tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung, vì bị cáo không có mâu thuẫn gì lớn lại gây thương tích bị hại là có tính tiết tăng nặng “có tính chất côn đồ”. Sau khi gây thiệt hại, bị cáo còn có những lý lẽ thách thức đe dọa đối với bị hại, người làm chứng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại – Luật sư Trần Tiến V: Thống nhất về kết tội của bản án sơ thẩm và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, giữ nguyên bản án sơ thẩm là không thuyết phục, cần phải tăng nặng hình phạt bị cáo chuyển sang tù giam như đề nghị của người cùng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại.

Trong lời tranh luận, luật sư bảo vệ người bị hại phản bác lời khai người bào chữa đối với biên bản hiện trường, thực nghiệm điều tra không thể có ý kiến của bị cáo, người liên quan phía bị cáo vì bị cáo đã không nhận tội thì không thể ký tên được.

Bị hại thống nhất với quan điểm của 2 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

Tham gia đối đáp, Kiểm sát viên không đồng tình với quan điểm của người bào chữa theo các luận cứ sau:

Luận cứ 1: Bị cáo không nhận tội là quyền của bị cáo mà trách nhiệm chứng minh bị cáo có tội thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng.

Luận cứ 2: Về màu sắc mũ bảo hiểm có khác nhau để phản bác là không căn cứ. Ngay tại phiên tòa, chủ tọa phiên tòa cho cách ly bị cáo và 2 người liên quan phía bị cáo, những người này đã không cùng cảm nhận màu sắc mũ bảo hiểm.

Luận cứ 3: Khám nghiệm hiện trường: người chứng kiến bà Quyến mà người bào chữa cho là không biết được sự việc là không đúng pháp luật vì chứng kiến chứ không phải là làm chứng.

Luận cứ 4: Khám nghiệm hiện trường, do cơ quan tiến hành tố tụng trong bất cứ giai đoạn nào trong quá trình điều tra.

Luận cứ 5: Quy kết bị cáo đánh bị hại là từ các chứng cứ được thu thập. Các người làm chứng được sử dụng làm chứng cứ vì lời khai của họ có nguồn gốc và lời khai đó hoàn toàn khách quan.

Luận cứ 6: Thu giữ mũ bảo hiểm chỉ duy nhất, mà không còn mũ bảo hiểm nào khác, dù thừa nhận trong việc thu giữ của Công an xã chưa đúng trình tự, không niêm phong, không có chữ ký của người giao nộp. Còn việc thu giữ vật chứng không cần thiết tại hiện trường.

Đối đáp lại, người bào chữa viện dẫn việc thu giữ mũ bảo hiểm không đúng pháp luật vì các Công an viên không nhớ được ai đã mang mũ bảo hiểm về trụ sở.

Không xác định việc thu giữ mũ bảo hiểm ở đâu như lời Kiểm sát viên là không thể chấp nhận được.

Với căn cứ này cũng đủ để xác định bị cáo không phạm tội.

Về đối đáp với luật sư bảo vệ quyền lợi của người bị hại là không có căn cứ chứng cứ ở việc bị cáo thách thức, đe dọa, không thể chấp nhận được.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại yêu cầu trở lại phần xét hỏi để xác định lời khai của người làm chứng đã bị bị cáo đe dọa, thách thức.

Tiếp tục đối đáp lại, Kiểm sát viên không đồng tình quan điểm của người bào chữa với việc có hoặc không thu giữ được vật chứng thì cũng thể không làm khác đi sự thật của vụ án, cũng kết tội bị cáo được.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo đều khẳng định bị oan, yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về tố tụng:

Phiên tòa sơ thẩm xét xử vào ngày 31/5/2017. Ngày 05/6/2017, bị hại Lê Thị Th kháng cáo và ngày 13/6/2017, bị cáo kháng cáo. Căn cứ Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 thì kháng cáo trong hạn luật định, chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt các người làm chứng Lê Đức H, Nguyễn Văn B, Trần Thị T, Phạm Thị H, Lê Thanh K, Lương Hoàng S, Châu Quy Ph, Phan Hồng Đ, Trần Văn Tr, Nguyễn Thành C và Lê Văn B. Xét những người làm chứng này có lời khai trong hồ sơ và sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ Điều 192 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị cáo:

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo không thừa nhận có thực hiện hành vi dùng mũ bảo hiểm đánh vào mũi bị hại như Cáo trạng và quan điểm buộc tội của Kiểm sát viên. Bị cáo kháng cáo kêu oan và tại phiên tòa phúc thẩm vẫn không nhận gây thương tích cho bị hại.

Về bị hại khai khi vừa khom người đứng ngược mặt nhìn lên thì bị cáo D cầm mũ bảo hiểm đánh 01 cái hướng từ trên xuống trúng vào mặt làm bị hại bị chảy máu mũi, khi đó bị hại la lên “Bà con ơi anh chồng đánh em đâu”.

Lời khai của bị hại phù hợp với lời khai các người làm chứng tại phiên tòa: Tạ Thị Kim T, Tạ Văn C (tự Mười N), Nguyễn Thị Hồng H: “D vừa đi vừa tháo mũ bảo hiểm đang đội trên đầu và cầm trên tay đi đến đối diện còn cách bà Th khoảng 0,5 m thì D dùng mũ bảo hiểm đánh một cái từ trên xuống trúng vào vùng mặt bà

Th khi bà Th đang ngược mặt lên, bà Th bị đánh trúng la lên nhiều tiếng “Trời ơi, anh chồng đánh em dâu”.

Lời khai của những người làm chứng khác Nguyễn Văn B (là cháu ruột gọi người bị hại bằng dì) đã chứng kiến bà Th bị bị cáo D dùng mũ bảo hiểm đánh vào mặt. Ngoài ra, lời khai của các người làm chứng không có mặt tại phiên tòa, Tòa đã công bố lời khai Lê Văn B, Lê Thanh K, Phạm Thị H, Lê Đức H và họ đều xác định thương tích của bà Th chảy máu mũi.

Mũ bảo hiểm là vật chứng trong vụ án được bị cáo, người bị hại và những người làm chứng đều xác định do bị cáo đội đến nơi đánh nhau.

Tại phiên tòa, bị cáo bào chữa cho là không gây thương tích bị hại, có thể do đánh nhau với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị U. U và L khai nhóm U, L không còn ai khác bị nhóm Th, Môm, Nh, vợ B, vợ H đánh. U và L cùng khai bị đánh nằm phía dưới và có dùng chân đạp, nhưng trước khi bị cáo D đến thì bà Th không có thương tích.

Người bào chữa cho là vật chứng mũ bảo hiểm mà những người làm chứng khai mâu thuẫn nhau về màu sắc. Kim T cho là “màu hường”, Hồng H xác định “màu vàng nhạt” không đảm bảo tính xác thực của chứng cứ.

Xét thấy, màu sắc vật thể nếu không là những màu sắc đặc thù như: trắng, đen ... và hơn nữa chiếc mũ đã qua sử dụng thì đòi hỏi có cảm nhận đồng nhất màu thì thực tế không xảy ra. Để chứng minh điều này, tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử cho cách ly bị cáo với 2 người liên quan đứng bên phía bị cáo, hỏi về màu sắc chiếc mũ bảo hiểm. Kết quả cho thấy bị cáo thì “màu hột gà”, bà L khai “không nhận biết màu gì”, còn bà U thì xác định “không nhận định được màu gì”.

Vì vậy, cảm nhận chủ quan của các làm chứng về màu chiếc mũ, không làm thay đổi chứng cứ với việc bị cáo dùng mũ bảo hiểm của mình để đánh bị hại gây thương tích.

Người bào chữa đưa ra luận cứ về vi phạm tố tụng trong hoạt động điều tra là không khám nghiệm hiện trường khi sự việc xảy ra, 04 tháng sau mới tiến hành khám nghiệm, khi tiến hành khám nghiệm thì lại vi phạm do không có bị cáo tham gia, người chứng kiến là bà Q nhưng trong hồ sơ không ghi lời khai bà Q.

Thấy rằng, khám nghiệm hiện trường là hoạt động khi tiến hành điều tra, Điều tra viên tiến hành nhằm phát hiện dấu vết của tội phạm, vật chứng và làm sáng tỏ các tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. Luật không quy định mỗi vụ án đều phải khám nghiệm hiện trường và việc tiến hành không bắt buộc vào thời điểm nhất định, mà có thể thực hiện trong quá trình điều tra hoặc trước khi khởi tố vụ án hình sự. Điều tra viên tiến hành khám nghiệm sau 04 tháng kể từ khi xảy ra sự việc là không vi phạm tố tụng.

Về Người chứng kiến là cá nhân được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu chứng kiến việc tiến hành hoạt động tố tụng. Điều tra viên mời bà Q chứng kiến thì không cần thiết phải có lời khai của bà Q trong hoạt động tố tụng.

Về lý lẽ của người bào chữa, việc thực nghiệm điều tra cũng vi phạm do không có bị cáo cũng như tất cả những người liên quan trong vụ án tham gia. Theo khoản 2 Điều 150 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 thì có thể, không bắt buộc phải có sự tham gia của bị cáo và những người có liên quan. Mặt khác, bị cáo và người liên quan bên bị cáo không nhận bị cáo có dùng vũ bảo hiểm đánh bị hại.

Người bào chữa cho rằng: Việc thu giữ vật chứng có vi phạm, thu ở đâu, do ai giao nộp, vật như thế nào; chưa thu thập đầy đủ chứng cứ làm rõ vật chứng vụ án vũ bảo hiểm là do bị cáo D giao nộp tại Công an thị trấn T sau khi vụ việc kết thúc chứ không phải được thu giữ tại hiện trường.

Người bào chữa còn viện dẫn lời trình bày của người bị hại tại biên bản ngày 25/8/2014 của Công an thị trấn T ghi lời khai bị hại Th. Th có khai “Anh Th đánh xong cầm vũ bảo hiểm chạy vào nhà” (BL 13). Vì lẽ đó, để xác định lời khai của người bị hại cho là bị cáo dùng vũ bảo hiểm đánh bị hại là không có căn cứ.

Theo quy định khoản 1 Điều 75 Bộ luật Tố tụng hình sự thì vật chứng phải được thu thập kịp thời, đầy đủ, được mô tả đúng thực trạng vào biên bản và đưa vào hồ sơ vụ án. Không có quy định vật chứng phải được thu giữ tại hiện trường, không chấp nhận quan điểm của người bào chữa.

Lời khai của bị hại không nhất quán nhau về việc D để vũ lại hiện trường với mang vào nhà. Tình tiết này không làm thay đổi vật chứng mà bị cáo, bị hại và các người tham gia tố tụng đều thừa nhận tại phiên tòa.

“Chưa có văn bản nào kết luận vết thương của bà Th là do vũ bảo hiểm gây ra” theo người bào chữa.

Theo điểm g khoản 1 Điều 32 của Luật Giám định tư pháp năm 2012, thì kết luận giám định tư pháp ngoài quy định về thủ tục, nội dung quy định yêu cầu giám định, phương pháp thực hiện giám định và kết luận về đối tượng giám định. Trong yêu cầu giám định của Cơ quan điều tra xác định và được kết luận tỉ lệ thương tật của bị hại. Kết luận không thể xác định công cụ, phương tiện cụ thể hình thành cơ chế vết thương. Lý lẽ của người bào chữa đưa ra là không có cơ sở để xem xét.

Về phần tranh luận, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại viện dẫn lời khai của các người làm chứng như đã việc dẫn trên để chứng minh chính bị cáo đã dùng vũ bảo hiểm gây thương tích cho người bị hại.

Thấy rằng, U, L không gây thương tích cho bị hại. Các người làm chứng Ch, T, H và những người làm chứng khác có mối quan hệ thích thuộc với bị hại đều cùng có lời khai phù hợp nhau, chứng minh được bị cáo có hành vi dùng vũ bảo hiểm đánh vào mặt Th gây thương tích.

Kháng cáo kêu oan của bị cáo và lý lẽ của người bào chữa là không có căn cứ chấp nhận.

Bị cáo có tội cố ý gây thương tích thì phải chịu biện pháp tư pháp bồi thường thiệt hại theo Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại 14.974.000 đồng, gồm các khoản sau:

- Tiền thuốc điều trị: 3.724.000 đồng;
- Tiền ăn của người bệnh và người nuôi bệnh: 2.000.000 đồng;
- Tiền xe chuyển bệnh: 2.000.000 đồng;
- Tiền công lao động: 1.500.000 đồng;
- Bồi thường tổn thất tinh thần: 5.750.000 đồng (tương đương với 05 tháng lương tối thiểu).

Cấp sơ thẩm đã áp dụng các Điều 357, 584, 585, 586 và 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để buộc bị cáo có trách nhiệm dân sự.

Tại khoản 2 Điều 590 của Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, cao hơn 20 tháng lương theo quy định khoản 2 Điều 609 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm bị cáo thực hiện tội phạm, gây thiệt hại sức khỏe cho bị cáo 17/8/2014 (trước 01/01/2017) thì phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11. Xét phải sửa án, áp dụng các Điều 604, 605 và 609 của Bộ luật Dân sự 2005 để buộc trách nhiệm dân sự đối với bị cáo.

[2] Xét kháng cáo của bị hại yêu cầu tăng mức hình phạt đối với bị cáo, thì thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại chứng minh thêm tình tiết tăng nặng là sau khi bị cấp sơ thẩm, bị cáo đã có những lời lẽ thách thức, đe dọa bị hại và người làm chứng.

Tại phiên tòa, bị hại và người làm chứng khai chỉ bị bị cáo chửi; không bị đe dọa gì cả.

Không chấp nhận luận cứ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại đưa ra để tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Bị cáo có nhân thân tốt, tình tiết giảm nhẹ phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng như cấp sơ thẩm đã đánh giá. Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 01 năm cải tạo không giam giữ là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm về hành vi của bị cáo.

Không có tình tiết nào mới để Hội đồng xét xử xem xét tăng hình phạt bị cáo. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm về hình phạt của bị cáo.

Kháng cáo của bị cáo và bị hại không được chấp nhận, thì phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm theo quy định điểm a, đ khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Những phần của bản án sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2003;

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 02/2017/HSST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T về áp dụng pháp luật để giải quyết trách nhiệm dân sự:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 104; Điều 31; điểm h khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D: 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ.

Thời hạn cải tạo không giam giữ của bị cáo tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn D cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục.

Miễn hình phạt bổ sung khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo Nguyễn Văn D để sung quỹ Nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng các Điều 604, 605 và 609 của Bộ luật Dân sự 2005:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà Lê Thị Th số tiền là 14.974.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Áp dụng điểm a, đ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Buộc bị cáo và bị hại, mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2017/HSST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Viện kiểm sát ND tỉnh (2 bản);
- Tòa án ND huyện T;
- Viện kiểm sát ND huyện T;
- Cơ quan Điều tra huyện T;
- Cơ quan THA hình sự huyện TB;
- Chi cục Thi hành án DS huyện TB;
- UBND thị trấn T, huyện TB;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng (2);
- “Lưu”: HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**La Hồng**